**Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils**
**International Federation of Consulting Engineers**
**Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects**
***Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn***

# Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects
# *Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay*

- **GENERAL CONDITIONS**
  ***ĐIỀU KIỆN CHUNG***
- **GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS AND ANNEXES: FORMS OF SECURITIES**
  ***HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG VÀ CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM***
- **FORMS OF LETTER OF TENDER, CONTRACT AGREEMENT AND DAAB AGREEMENT**
  ***CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN DAAB***

**Second Edition 2017, reprinted 2022 with amendments**
***Ấn bản lần thứ hai 2017, tái bản năm 2022 có sửa đổi***



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

# Contents
# Mục lục

NOTES ..... 18
*LƯU Ý* ..... 18
General Conditions ..... 30
*Điều kiện Chung* ..... 30
1 GENERAL PROVISIONS ..... 30
*1 QUY ĐỊNH CHUNG* ..... 30
1.1 Definitions ..... 30
*1.1 Định nghĩa* ..... 30
1.2 Interpretation ..... 41
*1.2 Diễn giải* ..... 41
1.3 Notices and Other Communications ..... 42
*1.3 Thông báo và các Trao đổi Khác* ..... 42
1.4 Law and Language ..... 44
*1.4 Luật và Ngôn ngữ* ..... 44
1.5 Priority of Documents ..... 44
*1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu* ..... 44
1.6 Contract Agreement ..... 45
*1.6 Thỏa thuận Hợp đồng* ..... 45
1.7 Assignment ..... 45
*1.7 Chuyển nhượng* ..... 45
1.8 Care and Supply of Documents ..... 46
*1.8 Bảo quản và Cung cấp Tài liệu* ..... 46
1.9 Employer's Use of Contractor's Documents ..... 47
*1.9 Việc Chủ đầu tư Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu* ..... 47
1.10 Contractor's Use of Employer's Documents ..... 48
*1.10 Việc Nhà thầu Sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư* ..... 48
1.11 Confidentiality ..... 48



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*1.11 Bảo mật* ..... 48
1.12 Compliance with Laws ..... 49
*1.12 Tuân thủ Pháp luật* ..... 49
1.13 Joint and Several Liability ..... 51
*1.13 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ* ..... 51
1.14 Limitation of Liability ..... 51
*1.14 Giới hạn Trách nhiệm* ..... 51
1.15 Contract Termination ..... 52
*1.15 Chấm dứt Hợp đồng* ..... 52
2 THE EMPLOYER ..... 52
*2 CHỦ ĐẦU TƯ* ..... 52
2.1 Right of Access to the Site ..... 52
*2.1 Quyền Tiếp cận Công trường* ..... 52
2.2 Assistance ..... 53
*2.2 Hỗ trợ* ..... 53
2.3 Employer's Personnel and Other Contractors ..... 54
*2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu Khác* ..... 54
2.4 Employer's Financial Arrangements ..... 54
*2.4 Thu xếp Tài chính của Chủ đầu tư* ..... 54
2.5 Site Data and Items of Reference ..... 55
*2.5 Dữ liệu Công trường và các Mốc Tham chiếu* ..... 55
2.6 Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment ..... 56
*2.6 Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư* ..... 56
3 THE EMPLOYER'S ADMINISTRATION ..... 56
*3 QUẢN LÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ* ..... 56
3.1 The Employer's Representative ..... 56
*3.1 Đại diện Chủ đầu tư* ..... 56
3.2 Other Employer's Personnel ..... 57
*3.2 Nhân sự Khác của Chủ đầu tư* ..... 57
3.3 Delegated Persons ..... 58
*3.3 Người được Ủy quyền* ..... 58

3.4 Instructions ..... 59
*3.4 Chỉ dẫn* ..... 59
3.5 Agreement or Determination ..... 60
*3.5 Thỏa thuận hoặc Xác định* ..... 60
3.6 Meetings ..... 65
*3.6 Cuộc họp* ..... 65
4 THE CONTRACTOR ..... 66
*4 NHÀ THẦU* ..... 66
4.1 Contractor's General Obligations ..... 66
*4.1 Các Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu* ..... 66
4.2 Performance Security ..... 67
*4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng* ..... 67
4.3 Contractor's Representative ..... 70
*4.3 Đại diện Nhà thầu* ..... 70
4.4 Subcontractors ..... 72
*4.4 Nhà thầu phụ* ..... 72
4.5 Nominated Subcontractors ..... 72
*4.5 Nhà thầu phụ được chỉ định* ..... 72
4.6 Co-operation ..... 75
*4.6 Hợp tác* ..... 75
4.7 Setting Out ..... 75
*4.7 Định vị* ..... 75
4.8 Health and Safety Obligations ..... 76
*4.8 Các Nghĩa vụ về Sức khỏe và An toàn* ..... 76
4.9 Quality Management and Compliance Verification Systems ..... 78
*4.9 Hệ thống Quản lý Chất lượng và Kiểm tra Tuân thủ* ..... 78
4.10 Use of Site Data ..... 79
*4.10 Sử dụng Dữ liệu Công trường* ..... 79
4.11 Sufficiency of the Contract Price ..... 80
*4.11 Tính Đầy đủ của Giá Hợp đồng* ..... 80
4.12 Unforeseeable Difficulties ..... 80



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*4.12 Khó khăn Không lường trước được* ..... 80
4.13 Rights of Way and Facilities ..... 80
*4.13 Quyền về Lối đi và Tiện ích* ..... 80
4.14 Avoidance of Interference ..... 81
*4.14 Tránh Gây Cản trở* ..... 81
4.15 Access Route ..... 81
*4.15 Tuyến đường Tiếp cận* ..... 81
4.16 Transport of Goods ..... 82
*4.16 Vận chuyển Hàng hóa* ..... 82
4.17 Contractor's Equipment ..... 83
*4.17 Thiết bị của Nhà thầu* ..... 83
4.18 Protection of the Environment ..... 83
*4.18 Bảo vệ Môi trường* ..... 83
4.19 Temporary Utilities ..... 84
*4.19 Tiện ích Tạm thời* ..... 84
4.20 Progress Reports ..... 84
*4.20 Báo cáo Tiến độ* ..... 84
4.21 Security of the Site ..... 86
*4.21 An ninh Công trường* ..... 86
4.22 Contractor's Operations on Site ..... 86
*4.22 Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường* ..... 86
4.23 Archaeological and Geological Findings ..... 87
*4.23 Các Phát hiện Khảo cổ và Địa chất* ..... 87
5 DESIGN ..... 88
*5 THIẾT KẾ* ..... 88
5.1 General Design Obligations ..... 88
*5.1 Các Nghĩa vụ Thiết kế Chung* ..... 88
5.2 Contractor's Documents ..... 89
*5.2 Tài liệu của Nhà thầu* ..... 89
5.3 Contractor's Undertaking ..... 92
*5.3 Cam kết của Nhà thầu* ..... 92

5.4 Technical Standards and Regulations ..... 92
*5.4 Các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Kỹ thuật* ..... 92
5.5 Training ..... 93
*5.5 Đào tạo* ..... 93
5.6 As-Built Records ..... 94
*5.6 Hồ sơ Hoàn công* ..... 94
5.7 Operation and Maintenance Manuals ..... 95
*5.7 Sổ tay Vận hành và Bảo trì* ..... 95
5.8 Design Error ..... 96
*5.8 Sai sót Thiết kế* ..... 96
6 STAFF AND LABOUR ..... 97
*6 NHÂN SỰ VÀ LAO ĐỘNG* ..... 97
6.1 Engagement of Staff and Labour ..... 97
*6.1 Tuyển dụng Nhân sự và Lao động* ..... 97
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour ..... 97
*6.2 Mức Lương và Điều kiện Lao động* ..... 97
6.3 Recruitment of Persons ..... 97
*6.3 Tuyển mộ Nhân sự* ..... 97
6.4 Labour Laws ..... 98
*6.4 Luật Lao động* ..... 98
6.5 Working Hours ..... 98
*6.5 Giờ Làm việc* ..... 98
6.6 Facilities for Staff and Labour ..... 98
*6.6 Cơ sở vật chất cho Nhân sự và Lao động* ..... 98
6.7 Health and Safety of Personnel ..... 99
*6.7 Sức khỏe và An toàn của Nhân sự* ..... 99
6.8 Contractor's Superintendence ..... 100
*6.8 Giám sát của Nhà thầu* ..... 100
6.9 Contractor's Personnel ..... 100
*6.9 Nhân sự của Nhà thầu* ..... 100
6.10 Contractor's Records ..... 101



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*6.10 Hồ sơ của Nhà thầu* ..... 101
6.11 Disorderly Conduct ..... 102
*6.11 Hành vi Gây rối* ..... 102
6.12 Key Personnel ..... 102
*6.12 Nhân sự Chủ chốt* ..... 102
7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP ..... 103
*7 THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ TAY NGHỀ* ..... 103
7.1 Manner of Execution ..... 103
*7.1 Cách thức Thực hiện* ..... 103
7.2 Samples ..... 104
*7.2 Mẫu* ..... 104
7.3 Inspection ..... 104
*7.3 Kiểm tra* ..... 104
7.4 Testing by the Contractor ..... 105
*7.4 Thử nghiệm bởi Nhà thầu* ..... 105
7.5 Defects and Rejection ..... 107
*7.5 Sai sót và Từ chối* ..... 107
7.6 Remedial Work ..... 108
*7.6 Công việc Sửa chữa* ..... 108
7.7 Ownership of Plant and Materials ..... 109
*7.7 Quyền Sở hữu Máy móc thiết bị và Vật liệu* ..... 109
7.8 Royalties ..... 110
*7.8 Tiền Bản quyền* ..... 110
8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION ..... 110
*8 KHỞI CÔNG, CHẬM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG* ..... 110
8.1 Commencement of Works ..... 110
*8.1 Khởi công Công trình* ..... 110
8.2 Time for Completion ..... 111
*8.2 Thời gian Hoàn thành* ..... 111
8.3 Programme ..... 111
*8.3 Tiến độ* ..... 111



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

8.4 Advance Warning..... 114
*8.4 Cảnh báo Sớm*..... 114
8.5 Extension of Time for Completion..... 114
*8.5 Gia hạn Thời gian Hoàn thành*..... 114
8.6 Delays Caused by Authorities..... 115
*8.6 Chậm trễ do Cơ quan Chức năng*..... 115
8.7 Rate of Progress..... 116
*8.7 Tốc độ Thực hiện*..... 116
8.8 Delay Damages..... 117
*8.8 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ*..... 117
8.9 Employer's Suspension..... 117
*8.9 Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư*..... 117
8.10 Consequences of Employer's Suspension..... 118
*8.10 Hậu quả của việc Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư*..... 118
8.11 Payment for Plant and Materials after Employer's Suspension..... 118
*8.11 Thanh toán cho Máy móc thiết bị và Vật liệu sau khi Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư*..... 118
8.12 Prolonged Suspension..... 119
*8.12 Tạm ngừng Kéo dài*..... 119
8.13 Resumption of Work..... 120
*8.13 Tiếp tục Công việc*..... 120
9 TESTS ON COMPLETION..... 120
*9 THỬ NGHIỆM KHI HOÀN THÀNH*..... 120
9.1 Contractor's Obligations..... 120
*9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu*..... 120
9.2 Delayed Tests..... 123
*9.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ*..... 123
9.3 Retesting..... 124
*9.3 Thử nghiệm lại*..... 124
9.4 Failure to Pass Tests on Completion..... 124
*9.4 Không Đạt Thử nghiệm khi Hoàn thành*..... 124
10 EMPLOYER'S TAKING OVER..... 125

*10 NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ* ..... 125
10.1 Taking Over the Works and Sections ..... 125
*10.1 Nghiệm thu Công trình và Hạng mục* ..... 125
10.2 Taking Over of Parts of the Works ..... 127
*10.2 Nghiệm thu từng Phần của Công trình* ..... 127
10.3 Interference with Tests on Completion ..... 127
*10.3 Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành* ..... 127
11 DEFECTS AFTER TAKING OVER ..... 128
*11 SAI SÓT SAU KHI NGHIỆM THU* ..... 128
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects ..... 128
*11.1 Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót* ..... 128
11.2 Cost of Remedying Defects ..... 128
*11.2 Chi phí Sửa chữa Sai sót* ..... 128
11.3 Extension of Defects Notification Period ..... 129
*11.3 Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót* ..... 129
11.4 Failure to Remedy Defects ..... 130
*11.4 Không Sửa chữa được Sai sót* ..... 130
11.5 Remedying of Defective Work off Site ..... 132
*11.5 Sửa chữa Công việc bị Sai sót ngoài Công trường* ..... 132
11.6 Further Tests after Remedying Defects ..... 133
*11.6 Thử nghiệm Bổ sung sau khi Sửa chữa Sai sót* ..... 133
11.7 Right of Access after Taking Over ..... 133
*11.7 Quyền Tiếp cận sau khi Nghiệm thu* ..... 133
11.8 Contractor to Search ..... 134
*11.8 Nhà thầu Tìm kiếm Nguyên nhân* ..... 134
11.9 Performance Certificate ..... 135
*11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện* ..... 135
11.10 Unfulfilled Obligations ..... 136
*11.10 Các Nghĩa vụ Chưa hoàn thành* ..... 136
11.11 Clearance of Site ..... 136
*11.11 Dọn dẹp Công trường* ..... 136

12 TESTS AFTER COMPLETION ..... 137
*12 THỬ NGHIỆM SAU KHI HOÀN THÀNH* ..... 137
12.1 Procedure for Tests after Completion ..... 137
*12.1 Quy trình Thử nghiệm sau khi Hoàn thành* ..... 137
12.2 Delayed Tests ..... 139
*12.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ* ..... 139
12.3 Retesting ..... 140
*12.3 Thử nghiệm lại* ..... 140
12.4 Failure to Pass Tests after Completion ..... 140
*12.4 Không Đạt Thử nghiệm sau khi Hoàn thành* ..... 140
13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS ..... 142
*13 THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH* ..... 142
13.1 Right to Vary ..... 142
*13.1 Quyền Thay đổi* ..... 142
13.2 Value Engineering ..... 143
*13.2 Kỹ thuật Giá trị* ..... 143
13.3 Variation Procedure ..... 144
*13.3 Thủ tục Thay đổi* ..... 144
13.4 Provisional Sums ..... 147
*13.4 Khoản Tạm tính* ..... 147
13.5 Daywork ..... 148
*13.5 Công nhật* ..... 148
13.6 Adjustments for Changes in Laws ..... 150
*13.6 Điều chỉnh do Thay đổi Pháp luật* ..... 150
13.7 Adjustments for Changes in Cost ..... 151
*13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí* ..... 151
14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT ..... 152
*14 GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN* ..... 152
14.1 The Contract Price ..... 152
*14.1 Giá Hợp đồng* ..... 152
14.2 Advance Payment ..... 153



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*14.2 Tạm ứng* ..... 153
14.3 Application for Interim Payment ..... 155
*14.3 Hồ sơ Thanh toán Định kỳ* ..... 155
14.4 Schedule of Payments ..... 157
*14.4 Biểu Thanh toán* ..... 157
14.5 Plant and Materials intended for the Works ..... 158
*14.5 Máy móc thiết bị và Vật liệu dùng cho Công trình* ..... 158
14.6 Interim Payments ..... 160
*14.6 Thanh toán Định kỳ* ..... 160
14.7 Payment ..... 162
*14.7 Thanh toán* ..... 162
14.8 Delayed Payment ..... 163
*14.8 Chậm Thanh toán* ..... 163
14.9 Release of Retention Money ..... 164
*14.9 Hoàn trả Tiền Giữ lại* ..... 164
14.10 Statement at Completion ..... 165
*14.10 Bảng kê khi Hoàn thành* ..... 165
14.11 Final Statement ..... 166
*14.11 Bảng kê Quyết toán* ..... 166
14.12 Discharge ..... 168
*14.12 Giải trừ Nghĩa vụ* ..... 168
14.13 Final Payment ..... 169
*14.13 Quyết toán* ..... 169
14.14 Cessation of Employer's Liability ..... 170
*14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư* ..... 170
14.15 Currencies of Payment ..... 171
*14.15 Đồng tiền Thanh toán* ..... 171
15 TERMINATION BY EMPLOYER ..... 172
*15 CHẤM DỨT BỞI CHỦ ĐẦU TƯ* ..... 172
15.1 Notice to Correct ..... 172
*15.1 Thông báo Sửa chữa* ..... 172



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

15.2 Termination for Contractor's Default ..... 173
*15.2 Chấm dứt do Vi phạm của Nhà thầu* ..... 173
15.3 Valuation after Termination for Contractor's Default ..... 176
*15.3 Định giá sau khi Chấm dứt do Vi phạm của Nhà thầu* ..... 176
15.4 Payment after Termination for Contractor's Default ..... 177
*15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt do Vi phạm của Nhà thầu* ..... 177
15.5 Termination for Employer's Convenience ..... 178
*15.5 Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư* ..... 178
15.6 Valuation after Termination for Employer's Convenience ..... 179
*15.6 Định giá sau khi Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư* ..... 179
15.7 Payment after Termination for Employer's Convenience ..... 179
*15.7 Thanh toán sau khi Chấm dứt vì sự Thuận tiện của Chủ đầu tư* ..... 179
16 SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR ..... 180
*16 TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT BỞI NHÀ THẦU* ..... 180
16.1 Suspension by Contractor ..... 180
*16.1 Tạm ngừng bởi Nhà thầu* ..... 180
16.2 Termination by Contractor ..... 181
*16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu* ..... 181
16.3 Contractor's Obligations After Termination ..... 183
*16.3 Nghĩa vụ của Nhà thầu sau khi Chấm dứt* ..... 183
16.4 Payment after Termination by Contractor ..... 183
*16.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt bởi Nhà thầu* ..... 183
17 CARE OF THE WORKS AND INDEMNITIES ..... 184
*17 BẢO QUẢN CÔNG TRÌNH VÀ BỒI HOÀN* ..... 184
17.1 Responsibility for Care of the Works ..... 184
*17.1 Trách nhiệm Bảo quản Công trình* ..... 184
17.2 Liability for Care of the Works ..... 185
*17.2 Trách nhiệm đối với việc Bảo quản Công trình* ..... 185
17.3 Intellectual and Industrial Property Rights ..... 186
*17.3 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp* ..... 186
17.4 Indemnities by Contractor ..... 188



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*17.4 Bồi hoàn bởi Nhà thầu* ..... 188
17.5 Indemnities by Employer ..... 189
*17.5 Bồi hoàn bởi Chủ đầu tư* ..... 189
17.6 Shared Indemnities ..... 189
*17.6 Chia sẻ Trách nhiệm Bồi hoàn* ..... 189
18 EXCEPTIONAL EVENTS ..... 190
*18 SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG* ..... 190
18.1 Exceptional Events ..... 190
*18.1 Sự kiện Bất khả kháng* ..... 190
18.2 Notice of an Exceptional Event ..... 191
*18.2 Thông báo về Sự kiện Bất khả kháng* ..... 191
18.3 Duty to Minimise Delay ..... 191
*18.3 Nghĩa vụ Giảm thiểu Chậm trễ* ..... 191
18.4 Consequences of an Exceptional Event ..... 192
*18.4 Hậu quả của Sự kiện Bất khả kháng* ..... 192
18.5 Optional Termination ..... 192
*18.5 Chấm dứt Tùy chọn* ..... 192
18.6 Release from Performance under the Law ..... 194
*18.6 Giải trừ Nghĩa vụ Thực hiện theo Pháp luật* ..... 194
19 INSURANCE ..... 195
*19 BẢO HIỂM* ..... 195
19.1 General Requirements ..... 195
*19.1 Các Yêu cầu Chung* ..... 195
19.2 Insurance to be provided by the Contractor ..... 196
*19.2 Bảo hiểm do Nhà thầu Cung cấp* ..... 196
20 EMPLOYER'S AND CONTRACTOR'S CLAIMS ..... 200
*20 KHIẾU NẠI CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU* ..... 200
20.1 Claims ..... 200
*20.1 Khiếu nại* ..... 200
20.2 Claims For Payment and/or EOT ..... 201
*20.2 Khiếu nại về Thanh toán và/hoặc EOT* ..... 201



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

21 DISPUTES AND ARBITRATION ..... 208
*21 TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI* ..... 208
21.1 Constitution of the DAAB ..... 208
*21.1 Thành lập DAAB* ..... 208
21.2 Failure to Appoint DAAB Member(s) ..... 210
*21.2 Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB* ..... 210
21.3 Avoidance of Disputes ..... 212
*21.3 Phòng tránh Tranh chấp* ..... 212
21.4 Obtaining DAAB's Decision ..... 213
*21.4 Nhận Quyết định của DAAB* ..... 213
21.5 Amicable Settlement ..... 217
*21.5 Hòa giải* ..... 217
21.6 Arbitration ..... 217
*21.6 Trọng tài* ..... 217
21.7 Failure to Comply with DAAB's Decision ..... 219
*21.7 Không Tuân thủ Quyết định của DAAB* ..... 219
21.8 No DAAB In Place ..... 219
*21.8 Không có DAAB* ..... 219
APPENDIX ..... 221
*PHỤ LỤC* ..... 221
GENERAL CONDITIONS OF DAAB AGREEMENT ..... 221
*ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN DAAB* ..... 221
INDEX OF SUB-CLAUSES ..... 248
*MỤC LỤC CÁC KHOẢN* ..... 248
Guidance for the Preparation of Particular Conditions ..... 260
*Hướng dẫn Soạn thảo Điều kiện Riêng* ..... 260
Particular Conditions Part A – Contract Data ..... 261
*Các Điều kiện Riêng Phần A – Dữ liệu Hợp đồng* ..... 261
INTRODUCTORY GUIDANCE NOTES ..... 261
*CÁC LƯU Ý HƯỚNG DẪN MỞ ĐẦU* ..... 261
CONTRACT DATA ..... 263



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG* ..... 263
Particular Conditions Part B – Special Provisions ..... 276
*Điều kiện Riêng Phần B – Điều khoản Đặc biệt* ..... 276
INTRODUCTION ..... 276
*GIỚI THIỆU* ..... 276
NOTES ON THE PREPARATION OF TENDER DOCUMENTS ..... 281
*CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC CHUẨN BỊ HỒ SƠ MỜI THẦU* ..... 281
NOTES ON THE PREPARATION OF SPECIAL PROVISIONS ..... 288
*CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC SOẠN THẢO CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT* ..... 288
Clause 1 General Provisions ..... 290
*Điều 1 Các Quy định Chung* ..... 290
Clause 2 The Employer ..... 298
*Điều 2 Chủ đầu tư* ..... 298
Clause 3 The Employer's Administration ..... 301
*Điều 3 Quản lý của Chủ đầu tư* ..... 301
Clause 4 The Contractor ..... 307
*Điều 4 Nhà thầu* ..... 307
Clause 5 Design ..... 322
*Điều 5 Thiết kế* ..... 322
Clause 6 Staff and Labour ..... 325
*Điều 6 Nhân sự và Lao động* ..... 325
Clause 7 Plant, Materials and Workmanship ..... 333
*Điều 7 Máy móc thiết bị, Vật liệu và Tay nghề* ..... 333
Clause 8 Commencement, Delays and Suspension ..... 336
*Điều 8 Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng* ..... 336
Clause 9 Tests on Completion ..... 339
*Điều 9 Thử nghiệm khi Hoàn thành* ..... 339
Clause 10 Employer's Taking Over ..... 340
*Điều 10 Nghiệm thu của Chủ đầu tư* ..... 340
Clause 11 Defects after Taking Over ..... 340
*Điều 11 Sai sót sau khi Nghiệm thu* ..... 340



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Clause 12 Tests after Completion..... 342
*Điều 12 Thử nghiệm sau khi Hoàn thành*..... 342
Clause 13 Variations and Adjustments..... 344
*Điều 13 Thay đổi và Điều chỉnh*..... 344
Clause 14 Contract Price and Payment..... 347
*Điều 14 Giá Hợp đồng và Thanh toán*..... 347
Clause 15 Termination by Employer..... 364
*Điều 15 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư*..... 364
Clause 16 Suspension and Termination by Contractor..... 365
*Điều 16 Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu*..... 365
Clause 17 Care of the Works and Indemnities..... 366
*Điều 17 Bảo quản Công trình và Bồi hoàn*..... 366
Clause 19 Insurance..... 368
*Điều 19 Bảo hiểm*..... 368
Clause 20 Employer's and Contractor's Claims..... 369
*Điều 20 Khiếu nại của Chủ đầu tư và Nhà thầu*..... 369
Clause 21 Disputes and Arbitration..... 369
*Điều 21 Tranh chấp và Trọng tài*..... 369
ADVISORY NOTES TO USERS OF FIDIC CONTRACTS WHERE THE PROJECT USES BUILDING INFORMATION MODELLING SYSTEMS..... 383
*CÁC LƯU Ý TƯ VẤN CHO NGƯỜI DÙNG HỢP ĐỒNG FIDIC KHI DỰ ÁN SỬ DỤNG HỆ THỐNG MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH (BIM)*..... 383
ANNEXES: FORMS OF SECURITIES..... 389
*CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM*..... 389
Annex A EXAMPLE FORM OF PARENT COMPANY GUARANTEE..... 390
*Phụ lục A MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH CÔNG TY MẸ*..... 390
Annex B EXAMPLE FORM OF TENDER SECURITY..... 393
*Phụ lục B MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO ĐẢM DỰ THẦU*..... 393
Annex C EXAMPLE FORM OF PERFORMANCE SECURITY - DEMAND GUARANTEE..... 395
*Phụ lục C MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - BẢO LÃNH THEO YÊU CẦU*..... 395
ANNEX D: EXAMPLE FORM OF PERFORMANCE SECURITY - SURETY BOND..... 397



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*PHỤ LỤC D: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - BẢO LÃNH CỦA BÊN THỨ BA (SURETY BOND)*.....397
ANNEX E: EXAMPLE FORM OF ADVANCE PAYMENT GUARANTEE.....400
*PHỤ LỤC E: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH TẠM ỨNG*.....400
ANNEX F: EXAMPLE FORM OF RETENTION MONEY GUARANTEE.....402
*PHỤ LỤC F: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH TIỀN GIỮ LẠI*.....402
ANNEX G: EXAMPLE FORM OF PAYMENT GUARANTEE BY EMPLOYER.....404
*PHỤ LỤC G: MẪU VÍ DỤ VỀ BẢO LÃNH THANH TOÁN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ*.....404
Forms of Letter of Tender, Contract Agreement and DAAB Agreement.....406
*Các Mẫu Thư Dự thầu, Thỏa thuận Hợp đồng và Thỏa thuận DAAB*.....406
LETTER OF TENDER.....407
*THƯ DỰ THẦU*.....407
CONTRACT AGREEMENT.....409
*THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG*.....409
DAAB AGREEMENT.....412
*THỎA THUẬN DAAB*.....412



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

# NOTES

## *LƯU Ý*

**About this edition**

***Về ấn bản này***

This is the FIDIC Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects, Second Edition 2017, reprinted 2022 with amendments. It incorporates the three sets of amendments agreed by FIDIC: the errata of December 2018, the memorandum of June 2019, and the amendments of November 2022, which took effect on 1 January 2023.

***Đây là Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay của FIDIC, Ấn bản lần thứ hai 2017, tái bản năm 2022 có sửa đổi. Ấn bản này đã tích hợp ba đợt sửa đổi được FIDIC thống nhất: bản đính chính tháng 12 năm 2018, bản ghi nhớ tháng 6 năm 2019, và các sửa đổi tháng 11 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.***

This Second Edition of the Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects has been published by the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils (FIDIC) as an update of the FIDIC 1999 Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects (Silver Book), First Edition.

*Ấn bản lần thứ hai này của Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay đã được Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn (Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils – FIDIC) xuất bản như một bản cập nhật của Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay FIDIC 1999 (Sách Bạc), Ấn bản lần thứ nhất.*

Along with the FIDIC 1999 Red Book (the Conditions of Contract for Construction) and the FIDIC 1999 Yellow Book (the Conditions of Contract for Plant and Design-Build), the FIDIC 1999 Silver Book has been in widespread use for nearly two decades.

*Cùng với Sách Đỏ FIDIC 1999 (Điều kiện Hợp đồng Thi công Xây dựng) và Sách Vàng FIDIC 1999 (Điều kiện Hợp đồng Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công), Sách Bạc FIDIC 1999 đã được sử dụng rộng rãi trong gần hai thập kỷ.*

These Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects are not suitable for use in the following circumstances:

*Các Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay này không phù hợp để sử dụng trong các trường hợp sau:*

– If there is insufficient time or information for tenderers to scrutinise and check the Employer's Requirements or for them to carry out their designs, risk assessment studies and estimating;

– *Nếu không có đủ thời gian hoặc thông tin để các nhà thầu dự thầu xem xét kỹ lưỡng và kiểm tra Yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc để họ thực hiện thiết kế, nghiên cứu đánh giá rủi ro và lập dự toán;*

– If construction will involve substantial work underground or work in other areas which tenderers cannot inspect, unless special provisions are provided to account for unforeseen conditions or



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

– *Nếu việc thi công sẽ bao gồm khối lượng đáng kể công việc ngầm hoặc công việc tại các khu vực khác mà các nhà thầu dự thầu không thể khảo sát, trừ khi có các quy định đặc biệt để tính đến các điều kiện không lường trước được hoặc*
– If the Employer intends to supervise closely or control the Contractor's work, or to review most of the construction drawings.

– *Nếu Chủ đầu tư có ý định giám sát chặt chẽ hoặc kiểm soát công việc của Nhà thầu, hoặc xem xét phần lớn các bản vẽ thi công.*

FIDIC recommends that the Second Edition of the FIDIC Yellow Book (Conditions of Contract for Plant and Design-Build) be used in the above circumstances for Works designed by (or on behalf of) the Contractor.

*FIDIC khuyến nghị sử dụng Ấn bản lần thứ hai của Sách Vàng FIDIC (Điều kiện Hợp đồng Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công) trong các trường hợp nêu trên đối với Công trình do (hoặc thay mặt cho) Nhà thầu thiết kế.*

This Second Edition of the FIDIC Silver Book maintains the principles of risk sharing established in the 1999 edition, while seeking to build on the substantial experience gained from its use over the past 18 years. For example, this edition provides:

*Ấn bản lần thứ hai này của Sách Bạc FIDIC duy trì các nguyên tắc chia sẻ rủi ro đã được thiết lập trong ấn bản năm 1999, đồng thời hướng tới việc phát huy kinh nghiệm đáng kể thu được từ việc sử dụng sách này trong 18 năm qua. Ví dụ, ấn bản này đưa ra:*

1) greater detail and clarity on the requirements for notices and other communications;

*1) quy định chi tiết hơn và rõ ràng hơn về các yêu cầu đối với thông báo và các trao đổi khác;*

2) provisions to address Employers' and Contractors' claims treated equally and separated from disputes;

*2) các quy định giải quyết khiếu nại của Chủ đầu tư và của Nhà thầu, được đối xử bình đẳng và tách biệt khỏi tranh chấp;*

3) mechanisms for dispute avoidance and

*3) các cơ chế phòng tránh tranh chấp; và*

4) detailed provisions for quality management, and verification of Contractor's contractual compliance.

*4) các quy định chi tiết về quản lý chất lượng, và kiểm tra sự tuân thủ hợp đồng của Nhà thầu.*

These Conditions of Contract for EPC/Turnkey Projects include conditions, which are likely to apply to the majority of such contracts. Essential items of information which are particular to each individual contract are to be included in the Particular Conditions Part A – Contract Data.

*Các Điều kiện Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay này bao gồm các điều kiện có khả năng áp dụng cho phần lớn các hợp đồng loại này. Các thông tin thiết yếu riêng cho từng hợp đồng cụ thể phải được đưa vào Điều kiện Riêng Phần A – Dữ liệu Hợp đồng.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

In addition it is recognised that many Employers, especially governmental agencies, may require special conditions of contract, or particular procedures, which differ from those included in the General Conditions. These should be included in Part B – Special Provisions.

*Ngoài ra, cần thừa nhận rằng nhiều Chủ đầu tư, đặc biệt là các cơ quan nhà nước, có thể yêu cầu các điều kiện hợp đồng đặc biệt, hoặc các thủ tục riêng, khác với những điều kiện được quy định trong Điều kiện Chung. Những điều kiện và thủ tục này nên được đưa vào Phần B – Điều khoản Đặc biệt.*
It should be noted, that the General Conditions and the Particular Conditions (Part A – Contract Data and Part B – Special Provisions) are all part of the Conditions of Contract.

*Cần lưu ý rằng Điều kiện Chung và Điều kiện Riêng (Phần A – Dữ liệu Hợp đồng và Phần B – Điều khoản Đặc biệt) đều là một phần của Điều kiện Hợp đồng.*
To assist Employers in preparing tender documents and in drafting Particular Conditions of Contract for specific contracts, this publication includes Notes on the Preparation of Tender Documents and Notes on the Preparation of Special Provisions, which provide important advice to drafters of contract documents, in particular the Employer's Requirements and Special Provisions. In drafting Special Provisions, if clauses in the General Conditions are to be replaced or supplemented and before incorporating any example wording, Employers are urged to seek legal and engineering advice in an effort to avoid ambiguity and to ensure completeness and consistency with the other provisions of the contract.

*Nhằm hỗ trợ Chủ đầu tư trong việc chuẩn bị hồ sơ mời thầu và soạn thảo Điều kiện Riêng của Hợp đồng cho các hợp đồng cụ thể, ấn phẩm này bao gồm Các Lưu ý về việc Chuẩn bị Hồ sơ Mời thầu và Các Lưu ý về việc Chuẩn bị Điều khoản Đặc biệt, đưa ra những hướng dẫn quan trọng cho người soạn thảo tài liệu hợp đồng, đặc biệt là Yêu cầu của Chủ đầu tư và Điều khoản Đặc biệt. Khi soạn thảo Điều khoản Đặc biệt, nếu các điều khoản trong Điều kiện Chung được thay thế hoặc bổ sung và trước khi đưa vào bất kỳ lời văn mẫu nào, Chủ đầu tư được khuyến nghị mạnh mẽ nên tìm kiếm ý kiến tư vấn pháp lý và kỹ thuật nhằm tránh sự mơ hồ và bảo đảm tính đầy đủ cũng như tính nhất quán với các quy định khác của hợp đồng.*
This publication begins with a series of comprehensive flow charts which typically show, in visual form, the sequences of activities which characterise the FIDIC EPC/Turnkey form of contract. The charts are illustrative, however, and must not be taken into consideration in the interpretation of the Conditions of Contract.

*Ấn phẩm này mở đầu bằng một loạt lưu đồ tổng hợp, thể hiện một cách điển hình, dưới dạng trực quan, trình tự các hoạt động đặc trưng cho mẫu hợp đồng EPC/Chìa khóa trao tay của FIDIC. Tuy nhiên, các lưu đồ này chỉ mang tính minh họa và không được xem xét đến khi giải thích Điều kiện Hợp đồng.*
This publication also includes a number of sample forms to help both Parties to develop a common understanding of what is required by third parties such as providers of securities and guarantees.

*Ấn phẩm này cũng bao gồm một số mẫu biểu nhằm giúp cả hai Bên hình thành sự hiểu biết chung về những gì mà các bên thứ ba, chẳng hạn như các bên cung cấp bảo đảm và bảo lãnh, yêu cầu.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

Drafters of contract documents are reminded that the General Conditions of all FIDIC contracts are protected by copyright and trademark and may not be changed without specific written consent, usually in the form of a licence to amend, from FIDIC. If drafters wish to amend the provisions found in the General Conditions, the place for doing this is in the Particular Conditions Part B – Special Provisions, as mentioned above, and not by making changes in the General Conditions as published.

*Người soạn thảo tài liệu hợp đồng cần lưu ý rằng Điều kiện Chung của tất cả các hợp đồng FIDIC đều được bảo hộ về quyền tác giả và nhãn hiệu, và không được thay đổi nếu không có sự đồng ý cụ thể bằng văn bản của FIDIC, thường dưới hình thức giấy phép sửa đổi. Nếu người soạn thảo muốn sửa đổi các quy định trong Điều kiện Chung, thì việc này phải được thực hiện trong Điều kiện Riêng Phần B – Điều khoản Đặc biệt, như đã nêu ở trên, chứ không phải bằng cách thay đổi Điều kiện Chung như đã được xuất bản.*
FIDIC considers the official and authentic texts to be the versions in the English language.

*FIDIC coi các văn bản bằng tiếng Anh là văn bản chính thức và xác thực.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

## Typical Sequence of Principal Events During Contracts for EPC/Turnkey Projects

### *Trình tự Điển hình của các Sự kiện Chính trong Hợp đồng cho các Dự án EPC/Chìa khóa trao tay*

1. The Time for Completion is to be stated (in the Contract Data) as a number of days, to which is added any extensions of time under Sub-Clause 8.5.

*1. Thời gian Hoàn thành được nêu (trong Dữ liệu Hợp đồng) dưới dạng số ngày, cộng thêm mọi khoảng gia hạn thời gian theo Khoản 8.5.*

2. In order to indicate the sequence of events, the above diagram is based upon the example of the Contractor failing to comply with Sub-Clause 8.2.

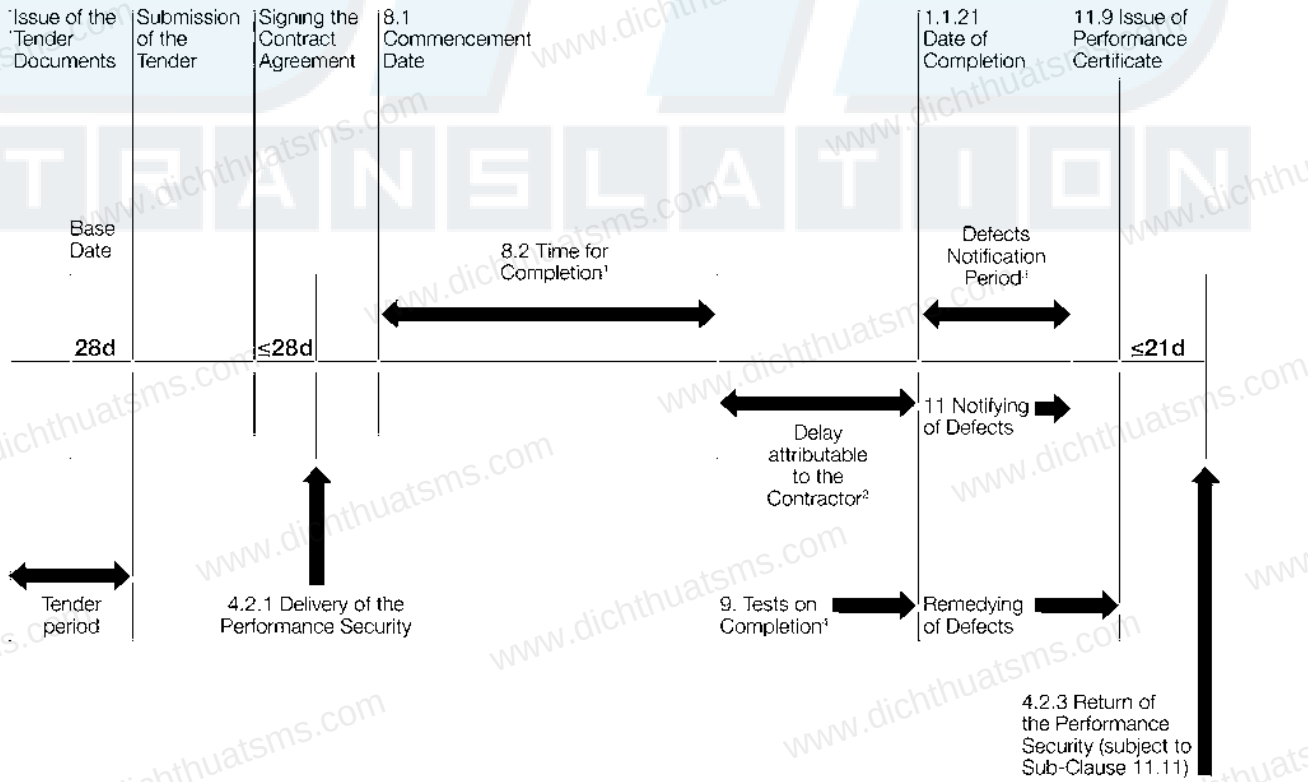
*2. Để thể hiện trình tự các sự kiện, sơ đồ trên được lập dựa trên ví dụ Nhà thầu không tuân thủ Khoản 8.2.*

3. The Defects Notification Period is to be stated (in the Contract Data) as a number of days, to which is added any extensions under Sub-Clause 11.3.

*3. Thời hạn Thông báo Sai sót được nêu (trong Dữ liệu Hợp đồng) dưới dạng số ngày, cộng thêm mọi khoảng gia hạn theo Khoản 11.3.*

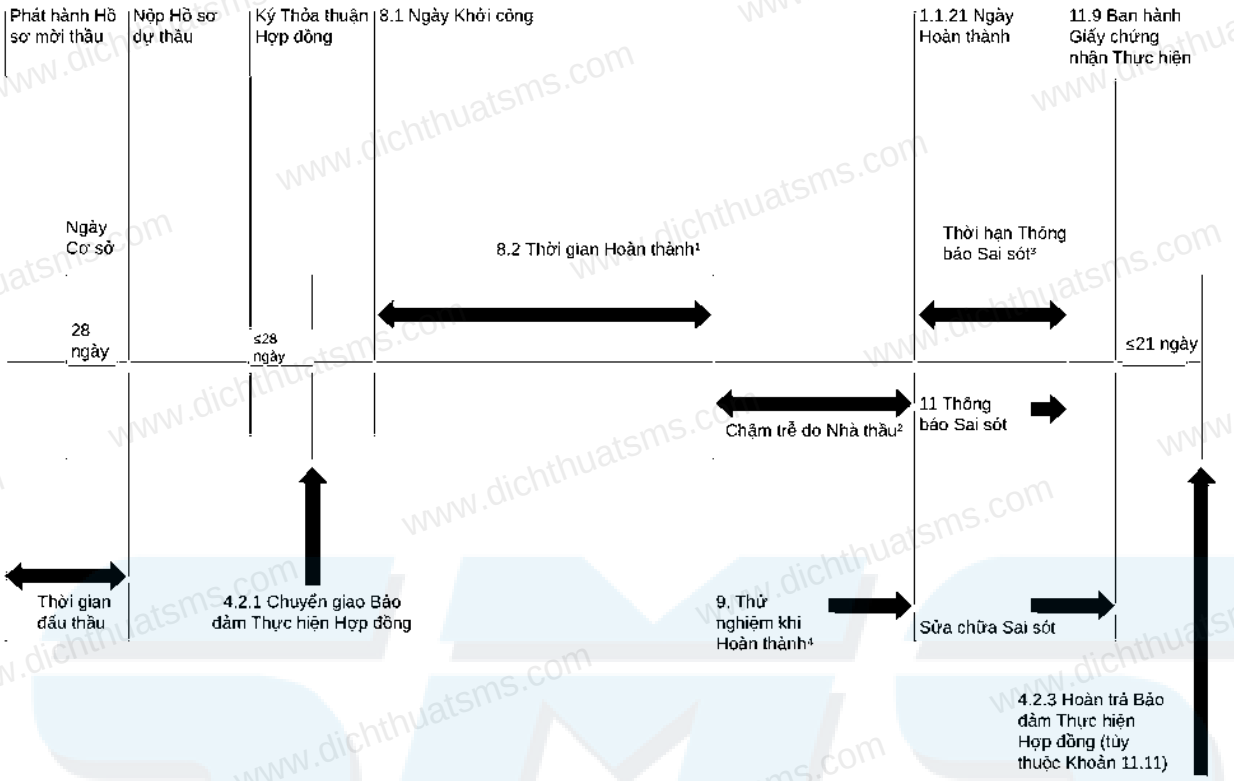
4. Depending on the type of Works, Tests after Completion may also be required.

*4. Tùy theo loại Công trình, cũng có thể yêu cầu Thử nghiệm sau khi Hoàn thành.*






BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

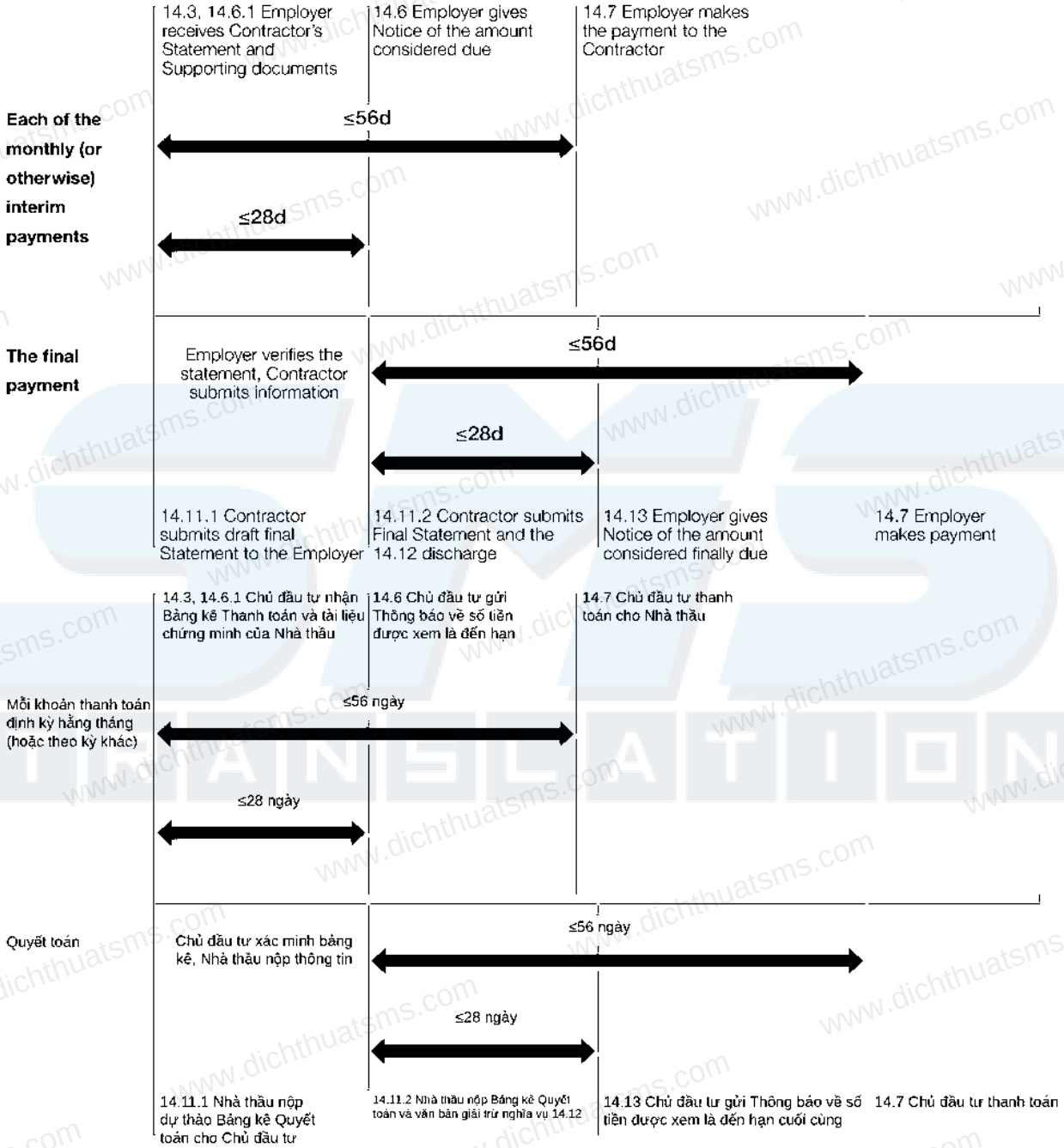





BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

## Typical Sequence of Payment Events Envisaged in Clause 14

## *Trình tự Điển hình của các Sự kiện Thanh toán được Dự kiến tại Điều 14*

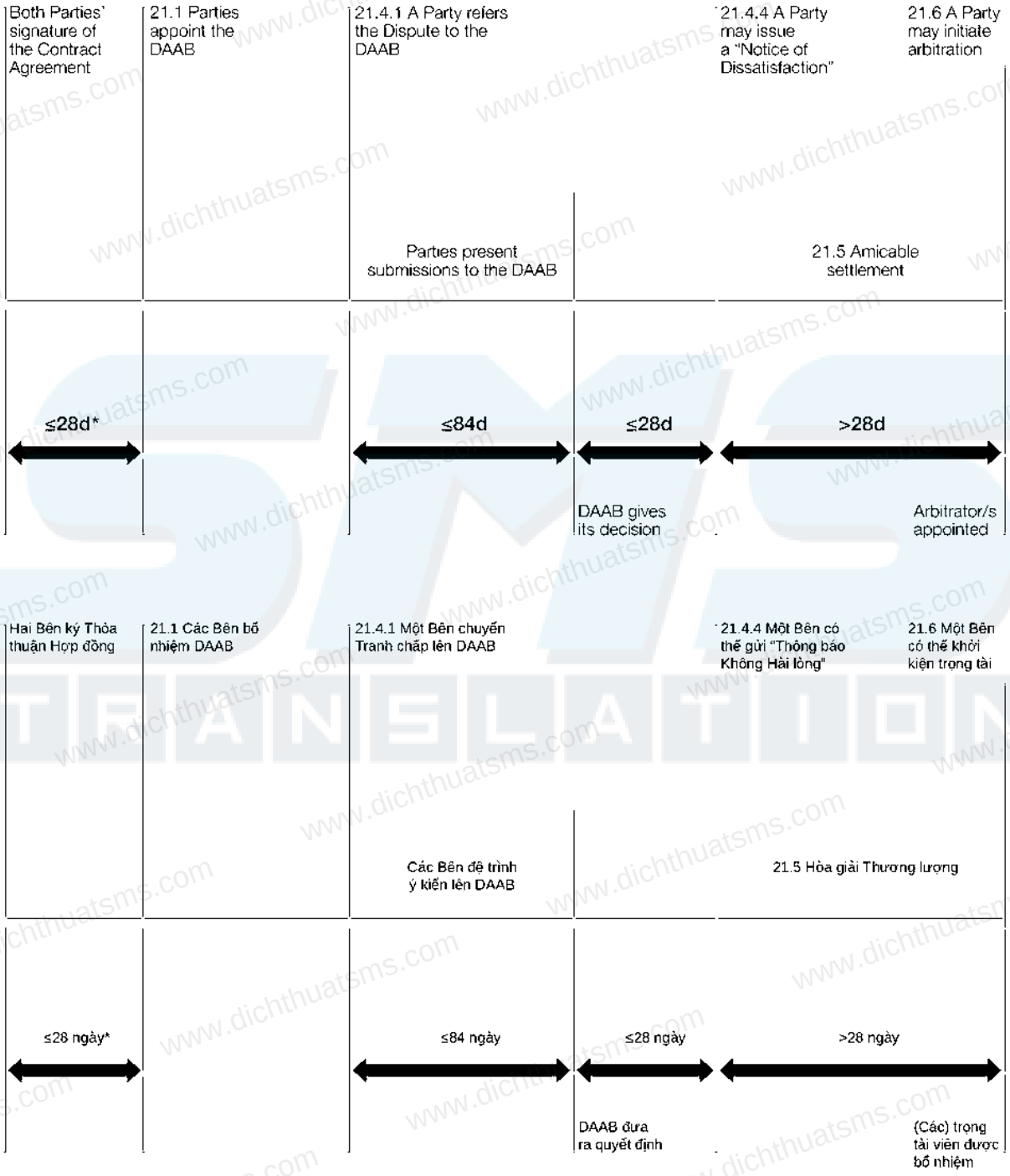





BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

## Typical Sequence of Dispute Events Envisaged in Clause 21

## *Trình tự Điển hình của các Sự kiện Tranh chấp được Dự kiến tại Điều 21*




* If not stated otherwise in the Contract Data (Sub-Clause 21.1)



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

** Nếu không được nêu khác trong Dữ liệu Hợp đồng (Khoản 21.1)*

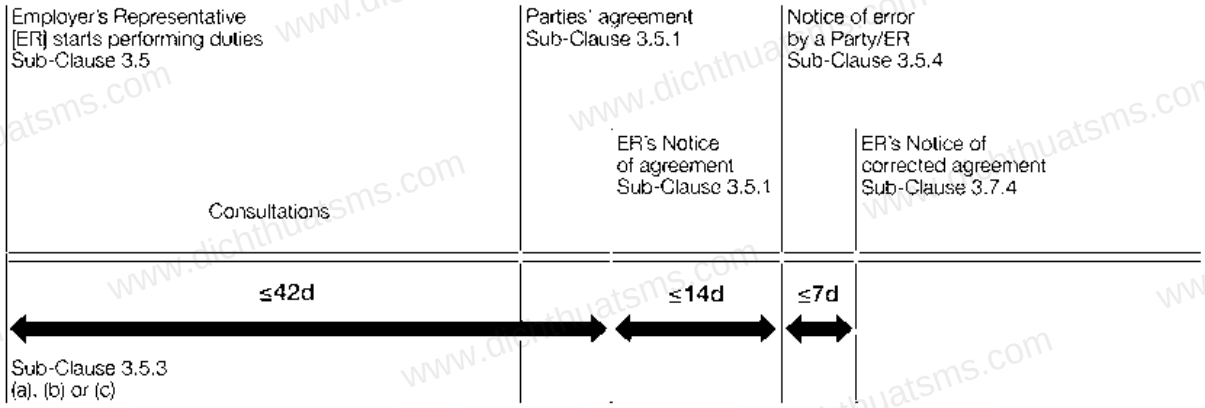


BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

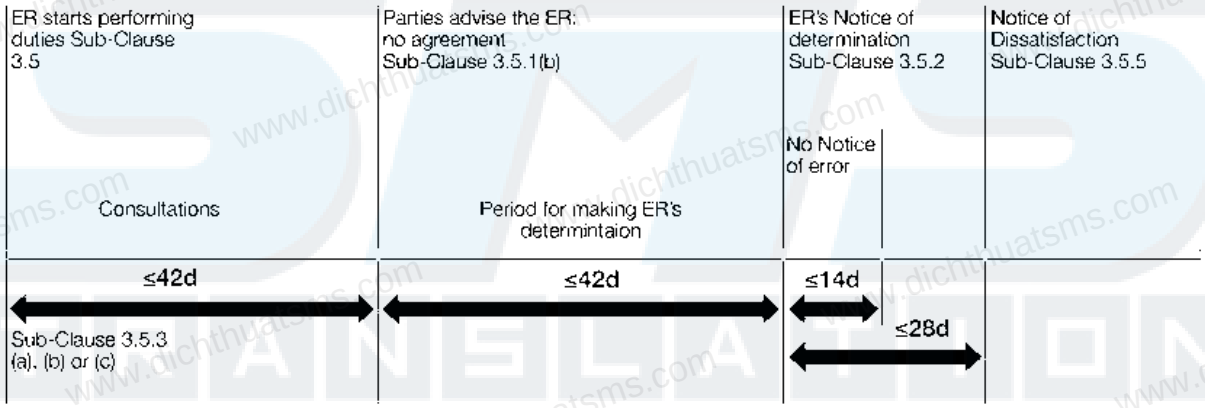
## Typical Sequence of Events in Agreement or Determination under Sub-Clause 3.5

## *Trình tự Điển hình của các Sự kiện trong việc Thỏa thuận hoặc Xác định theo Khoản 3.5*

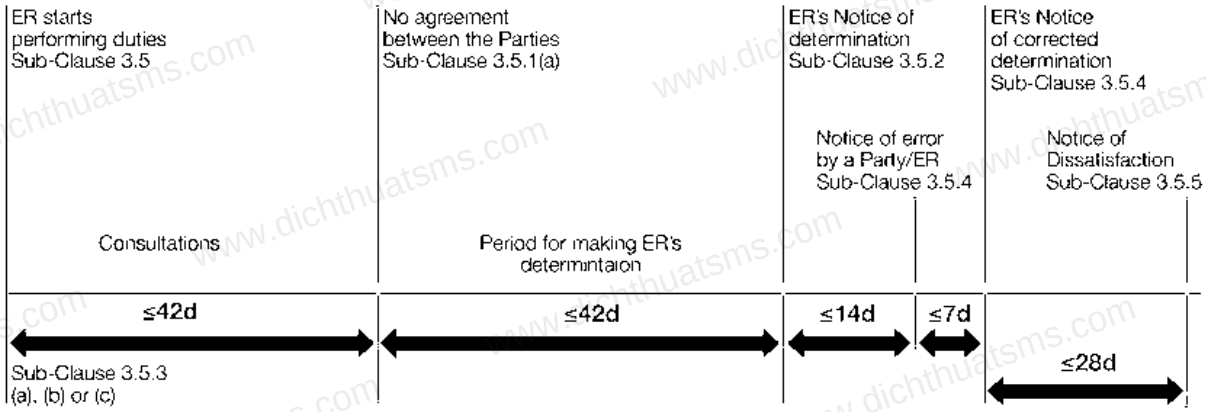
**Scenario 1**[1]




**Scenario 2**[2]

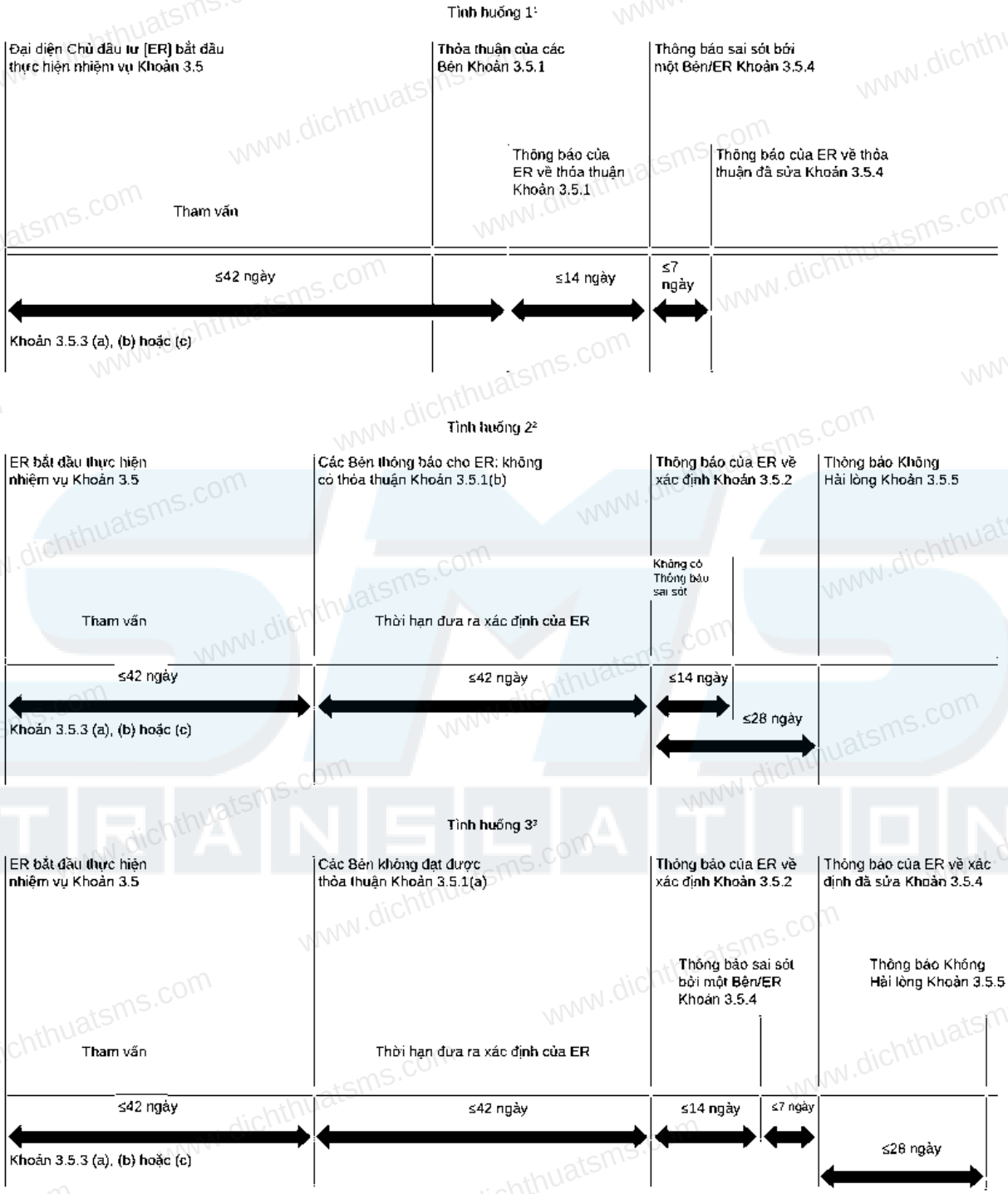



**Scenario 3**[3]






BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com




1. Agreement is reached within 42 days, error found in the ER's Notice of agreement and corrected.

*1. Đạt được thỏa thuận trong vòng 42 ngày, phát hiện sai sót trong Thông báo của ER về thỏa thuận và đã được sửa chữa.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

2. The Parties' early advice that agreement cannot be reached and so ER's determination is necessary, no error in ER's determination.

*2. Các Bên sớm thông báo rằng không thể đạt được thỏa thuận và do đó cần có xác định của ER, không có sai sót trong xác định của ER.*

3. No agreement within 42 days, ER determines within 42 days, error found in the ER's determination and corrected.

*3. Không có thỏa thuận trong vòng 42 ngày, ER đưa ra xác định trong vòng 42 ngày, phát hiện sai sót trong xác định của ER và đã được sửa chữa.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

# General Conditions

## *Điều kiện Chung*

## 1 GENERAL PROVISIONS

## *1 QUY ĐỊNH CHUNG*

### 1.1 Definitions

### *1.1 Định nghĩa*

In the Contract the following words and expressions shall have the meanings stated, except where the context requires otherwise:
*Trong Hợp đồng, các từ và cụm từ sau đây có nghĩa như được nêu, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi khác:*

**1.1.1** "Advance Payment Guarantee" means the guarantee under Sub-Clause 14.2.1 [Advance Payment Guarantee].
***1.1.1*** *"Bảo lãnh Tạm ứng" có nghĩa là bảo lãnh theo Khoản 14.2.1 [Bảo lãnh Tạm ứng].*

**1.1.2** "Base Date" means the date 28 days before the latest date for submission of the Tender.
***1.1.2*** *"Ngày Cơ sở" có nghĩa là ngày 28 ngày trước thời hạn cuối cùng để nộp Hồ sơ dự thầu.*

**1.1.3** "Claim" means a request or assertion by one Party to the other Party (excluding a matter to be agreed or determined under sub-paragraph (a) of Sub-Clause 3.5 [Agreement or Determination]) for an entitlement or relief under any Clause of these Conditions or otherwise in connection with, or arising out of, the Contract or the execution of the Works.
***1.1.3*** *"Khiếu nại" có nghĩa là một yêu cầu hoặc khẳng định của một Bên đối với Bên kia (không bao gồm vấn đề cần được thỏa thuận hoặc xác định theo điểm (a) của Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Xác định]) về một quyền lợi hoặc sự giảm nhẹ nghĩa vụ theo bất kỳ Điều nào của các Điều kiện này hoặc theo cách khác liên quan đến, hoặc phát sinh từ, Hợp đồng hoặc việc thi công Công trình.*

**1.1.4** "Commencement Date" means the date as stated in the Employer's Notice issued under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].
***1.1.4*** *"Ngày Khởi công" có nghĩa là ngày được nêu trong Thông báo của Chủ đầu tư được gửi theo Khoản 8.1 [Khởi công Công trình].*

**1.1.5** "Compliance Verification System" means the compliance verification system to be prepared and implemented by the Contractor for the Works in accordance with Sub-Clause 4.9.2 [Compliance Verification System].
***1.1.5*** *"Hệ thống Kiểm tra Tuân thủ" có nghĩa là hệ thống kiểm tra sự tuân thủ do Nhà thầu chuẩn bị và thực hiện cho Công trình phù hợp với Khoản 4.9.2 [Hệ thống Kiểm tra Tuân thủ].*

**1.1.6** "Conditions of Contract" or "these Conditions" means these General Conditions and the Particular Conditions.
***1.1.6*** *"Điều kiện Hợp đồng" hoặc "các Điều kiện này" có nghĩa là các Điều kiện Chung này và các Điều kiện Riêng.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

**1.1.7** "Contract" means the Contract Agreement, any addenda referred to in the Contract Agreement, these Conditions, the Employer's Requirements, the Schedules, the Tender, the JV Undertaking (if applicable) and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement.
***1.1.7*** *"Hợp đồng" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, bất kỳ phụ lục nào được viện dẫn trong Thỏa thuận Hợp đồng, các Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, các Biểu, Hồ sơ dự thầu, Cam kết Liên danh (nếu có) và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng.*
**1.1.8** "Contract Agreement" means the agreement entered into by both Parties in accordance with Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement], including any annexed memoranda.
***1.1.8*** *"Thỏa thuận Hợp đồng" có nghĩa là thỏa thuận được ký kết bởi cả hai Bên phù hợp với Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng], bao gồm bất kỳ bản ghi nhớ nào kèm theo.*
**1.1.9** "Contract Data" means the pages, entitled contract data which constitute Part A of the Particular Conditions.
***1.1.9*** *"Dữ liệu Hợp đồng" có nghĩa là các trang có tiêu đề Dữ liệu Hợp đồng cấu thành Phần A của Điều kiện Riêng.*
**1.1.10** "Contract Price" means the agreed amount stated in the Contract Agreement for the execution of the Works, and includes adjustments (if any) in accordance with the Contract.
***1.1.10*** *"Giá Hợp đồng" có nghĩa là số tiền đã thỏa thuận được nêu trong Thỏa thuận Hợp đồng cho việc thi công Công trình, và bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) phù hợp với Hợp đồng.*
**1.1.11** "Contractor" means the person(s) named as contractor in the Contract Agreement and the legal successors in title of such person(s).
***1.1.11*** *"Nhà thầu" có nghĩa là (các) cá nhân hoặc tổ chức được nêu tên là nhà thầu trong Thỏa thuận Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp của (các) cá nhân hoặc tổ chức đó.*
**1.1.12** "Contractor's Documents" means the documents prepared by the Contractor as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents], including calculations, digital files, computer programs and other software, drawings, manuals, models, specifications and other documents of a technical nature.
***1.1.12*** *"Tài liệu của Nhà thầu" có nghĩa là các tài liệu do Nhà thầu chuẩn bị như được mô tả tại Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu], bao gồm các tính toán, tệp kỹ thuật số, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, sổ tay, mô hình, thông số kỹ thuật và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật.*
**1.1.13** "Contractor's Equipment" means all apparatus, equipment, machinery, construction plant, vehicles and other items required by the Contractor for the execution of the Works. Contractor's Equipment excludes Temporary Works, Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.
***1.1.13*** *"Thiết bị của Nhà thầu" có nghĩa là tất cả các dụng cụ, thiết bị, máy móc, máy móc thi công, phương tiện và các thứ khác mà Nhà thầu cần để thi công Công trình. Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Máy móc thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ nào khác nhằm mục đích cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*
**1.1.14** "Contractor's Personnel" means the Contractor's Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site or other places where the Works are being carried out, including the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.
***1.1.14*** *"Nhân sự của Nhà thầu" có nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường hoặc các địa điểm khác nơi Công trình đang được thực hiện, bao gồm*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*nhân viên, người lao động và các nhân viên khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thi công Công trình.*

**1.1.15** "Contractor's Representative" means the natural person named by the Contractor in the Contract or appointed by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative], who acts on behalf of the Contractor.

***1.1.15*** *"Đại diện Nhà thầu" có nghĩa là cá nhân được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], là người hành động thay mặt cho Nhà thầu.*

**1.1.16** "Cost" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor in performing the Contract, whether on or off the Site, including taxes, overheads and similar charges, but does not include profit. Where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost, it shall be added to the Contract Price.

***1.1.16*** *"Chi phí" có nghĩa là tất cả các khoản chi tiêu mà Nhà thầu đã phát sinh (hoặc sẽ phát sinh) một cách hợp lý trong việc thực hiện Hợp đồng, cho dù trong hay ngoài Công trường, bao gồm thuế, chi phí quản lý chung và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận. Khi Nhà thầu được quyền được thanh toán Chi phí theo một Khoản của các Điều kiện này, Chi phí đó phải được cộng vào Giá Hợp đồng.*

**1.1.17** "Cost Plus Profit" means Cost plus the applicable percentage for profit stated in the Contract Data (if not stated, five percent (5%)). Such percentage shall only be added to Cost, and Cost Plus Profit shall only be added to the Contract Price, where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost Plus Profit.

***1.1.17*** *"Chi phí cộng Lợi nhuận" có nghĩa là Chi phí cộng với tỷ lệ phần trăm lợi nhuận áp dụng được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là năm phần trăm (5%)). Tỷ lệ phần trăm này chỉ được cộng vào Chi phí, và Chi phí cộng Lợi nhuận chỉ được cộng vào Giá Hợp đồng, khi Nhà thầu được quyền được thanh toán Chi phí cộng Lợi nhuận theo một Khoản của các Điều kiện này.*

**1.1.18** "Country" means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

***1.1.18*** *"Nước sở tại" có nghĩa là nước nơi có Công trường (hoặc phần lớn Công trường), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công.*

**1.1.19** "DAAB" or "Dispute Avoidance/Adjudication Board" means the sole member or three members (as the case may be) so named in the Contract, or appointed under Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)].

***1.1.19*** *"DAAB" hoặc "Ban Phòng tránh/Phân xử Tranh chấp" có nghĩa là thành viên duy nhất hoặc ba thành viên (tùy từng trường hợp) được nêu tên trong Hợp đồng, hoặc được bổ nhiệm theo Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB].*

**1.1.20** "DAAB Agreement" means the agreement signed or deemed to have been signed by both Parties and the sole member or each of the three members (as the case may be) of the DAAB in accordance with Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)], incorporating by reference the General Conditions of DAAB Agreement contained in the Appendix to these General Conditions with such amendments as are agreed.

***1.1.20*** *"Thỏa thuận DAAB" có nghĩa là thỏa thuận được ký hoặc được coi là đã được ký bởi cả hai Bên và thành viên duy nhất hoặc từng thành viên trong ba thành viên (tùy từng trường hợp) của DAAB phù hợp với Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không Bổ nhiệm được (các)*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*Thành viên DAAB], trong đó dẫn chiếu và đưa vào các Điều kiện Chung của Thỏa thuận DAAB có trong Phụ lục của các Điều kiện Chung này với các sửa đổi đã được thỏa thuận.*

**1.1.21** "Date of Completion" means the date stated in the Taking-Over Certificate issued by the Employer; or, if the last paragraph of Sub-Clause 10.1 [Taking Over the Works and Sections] applies, the date on which the Works or Section are deemed to have been completed in accordance with the Contract; or, if taking over of part(s) of the Works is permitted under Sub-Clause 10.2 [Taking Over of Parts of the Works], the date on which such part(s) are taken over or used by the Employer.

***1.1.21*** *"Ngày Hoàn thành" có nghĩa là ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu do Chủ đầu tư cấp; hoặc, nếu áp dụng đoạn cuối của Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và Hạng mục], là ngày mà Công trình hoặc Hạng mục được coi là đã hoàn thành phù hợp với Hợp đồng; hoặc, nếu việc nghiệm thu (các) phần của Công trình được cho phép theo Khoản 10.2 [Nghiệm thu từng Phần của Công trình], là ngày mà (các) phần đó được Chủ đầu tư nghiệm thu hoặc đưa vào sử dụng.*

**1.1.22** "day" means a calendar day.

***1.1.22*** *"ngày" có nghĩa là ngày dương lịch.*

**1.1.23** "Daywork Schedule" means the document entitled daywork schedule (if any) included in the Contract, showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor for labour, materials and equipment used for daywork under Sub-Clause 13.5 [Daywork].

***1.1.23*** *"Biểu Công nhật" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề Biểu Công nhật (nếu có) được bao gồm trong Hợp đồng, thể hiện số tiền và cách thức thanh toán cho Nhà thầu đối với nhân công, vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc công nhật theo Khoản 13.5 [Công nhật].*

**1.1.24** "Defects Notification Period" or "DNP" means the period for notifying defects and/or damage in the Works or a Section (or a part of the Works, if Sub-Clause 10.2 [Taking Over of Parts of the Works] applies), as the case may be, under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Contract Data (if not stated, one year), and as may be extended under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]. This period is calculated from the Date of Completion of the Works or Section (or part of the Works).

***1.1.24*** *"Thời hạn Thông báo Sai sót" hoặc "DNP" có nghĩa là khoảng thời gian để thông báo các sai sót và/hoặc hư hỏng trong Công trình hoặc một Hạng mục (hoặc một phần của Công trình, nếu áp dụng Khoản 10.2 [Nghiệm thu từng Phần của Công trình]), tùy từng trường hợp, theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là một năm), và có thể được gia hạn theo Khoản 11.3 [Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót]. Thời hạn này được tính từ Ngày Hoàn thành của Công trình hoặc Hạng mục (hoặc phần của Công trình).*

**1.1.25** "Delay Damages" means the damages for which the Contractor shall be liable under Sub-Clause 8.8 [Delay Damages] for failure to comply with Sub-Clause 8.2 [Time for Completion].

***1.1.25*** *"Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ" có nghĩa là khoản bồi thường mà Nhà thầu phải chịu trách nhiệm theo Khoản 8.8 [Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ] do không tuân thủ Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành].*

**1.1.26 "Dispute" means any situation where:**

***1.1.26 "Tranh chấp" có nghĩa là bất kỳ tình huống nào mà:***

(a) one Party has made a Claim, or there has been a matter to be agreed or determined under sub-paragraph (a) of Sub-Clause 3.5 [Agreement or Determination];



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

*(a) một Bên đã đưa ra một Khiếu nại, hoặc đã có một vấn đề cần được thỏa thuận hoặc xác định theo điểm (a) của Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Xác định];*
(b) the Employer's Representative's determination under Sub-Clause 3.5.2 [Employer's Representative's determination] was a rejection (in whole or in part) of:
*(b) việc xác định của Đại diện Chủ đầu tư theo Khoản 3.5.2 [Xác định của Đại diện Chủ đầu tư] là sự bác bỏ (toàn bộ hoặc một phần) đối với:*
(i) the Claim (or there was a deemed rejection under sub-paragraph (i) of Sub-Clause 3.5.3 [Time limits]); or
*(i) Khiếu nại (hoặc đã có việc được coi là bác bỏ theo điểm (i) của Khoản 3.5.3 [Thời hạn]); hoặc*
(ii) a Party's assertion(s) in respect of the matter
*(ii) (các) khẳng định của một Bên liên quan đến vấn đề đó*
as the case may be; and
*tùy từng trường hợp; và*
(c) either Party has given a NOD under Sub-Clause 3.5.5 [Dissatisfaction with Employer's Representative's determination].
*(c) một trong hai Bên đã gửi NOD theo Khoản 3.5.5 [Không hài lòng với việc xác định của Đại diện Chủ đầu tư].*

**1.1.27** "Employer" means the person named as the employer in the Contract Agreement and the legal successors in title to this person.
***1.1.27*** *"Chủ đầu tư" có nghĩa là người được nêu tên là chủ đầu tư trong Thỏa thuận Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp của người này.*

**1.1.28** "Employer's Equipment" means the apparatus, equipment, machinery, construction plant and/or vehicles (if any) to be made available by the Employer for the use of the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment]; but does not include Plant which has not been taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].
***1.1.28*** *"Thiết bị của Chủ đầu tư" có nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc, máy móc thi công và/hoặc phương tiện (nếu có) do Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư]; nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị chưa được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*

**1.1.29** "Employer's Personnel" means the Employer's Representative, the assistants described in Sub-Clause 3.2 [Other Employer's Personnel] and all other staff, labour and other employees of the Employer and of the Employer's Representative, engaged in fulfilling the Employer's obligations under the Contract; and any other personnel identified as Employer's Personnel, by a Notice from the Employer or the Employer's Representative to the Contractor.
***1.1.29*** *"Nhân sự của Chủ đầu tư" có nghĩa là Đại diện Chủ đầu tư, các trợ lý được mô tả trong Khoản 3.2 [Nhân sự Khác của Chủ đầu tư] và tất cả các nhân viên, người lao động và nhân viên khác của Chủ đầu tư và của Đại diện Chủ đầu tư, tham gia thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo Hợp đồng; và bất kỳ nhân sự nào khác được xác định là Nhân sự của Chủ đầu tư thông qua một Thông báo từ Chủ đầu tư hoặc Đại diện Chủ đầu tư gửi cho Nhà thầu.*

**1.1.30** "Employer's Representative" means the person named by the Employer in the Contract Data appointed by the Employer for the purposes of the Contract, or any replacement appointed under Sub-Clause 3.1 [The Employer's Representative].



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

***1.1.30*** *"Đại diện Chủ đầu tư" có nghĩa là người được Chủ đầu tư nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng, do Chủ đầu tư bổ nhiệm cho các mục đích của Hợp đồng, hoặc bất kỳ người thay thế nào được bổ nhiệm theo Khoản 3.1 [Đại diện Chủ đầu tư].*

**1.1.31** "Employer's Requirements" means the document entitled employer's requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications to such document in accordance with the Contract. Such document describes the purpose(s) for which the Works are intended, and specifies Key Personnel (if any), the scope, and/or design and/or other performance, technical and evaluation criteria, for the Works.

***1.1.31*** *"Yêu cầu của Chủ đầu tư" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề Yêu cầu của Chủ đầu tư, được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bổ sung hay sửa đổi nào đối với tài liệu đó phù hợp với Hợp đồng. Tài liệu này mô tả (các) mục đích dự kiến của Công trình, và quy định các Nhân sự Chủ chốt (nếu có), phạm vi, và/hoặc thiết kế và/hoặc các tiêu chí khác về hiệu suất, kỹ thuật và đánh giá cho Công trình.*

**1.1.32** "Employer-Supplied Materials" means the materials (if any) to be supplied by the Employer to the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment].

***1.1.32*** *"Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp" có nghĩa là các vật liệu (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư].*

**1.1.33** "Exceptional Event" means an exceptional event or circumstance as defined in Sub-Clause 18.1 [Exceptional Events].

***1.1.33*** *"Sự kiện Bất khả kháng" có nghĩa là một sự kiện hoặc tình huống bất thường được định nghĩa trong Khoản 18.1 [Sự kiện Bất khả kháng].*

**1.1.34** "Extension of Time" or "EOT" means an extension of the Time for Completion under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion].

***1.1.34*** *"Gia hạn Thời gian" hoặc "EOT" có nghĩa là việc Gia hạn Thời gian Hoàn thành theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành].*

**1.1.35** "FIDIC" means the Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils, the International Federation of Consulting Engineers.

***1.1.35*** *"FIDIC" có nghĩa là Hiệp hội Kỹ sư Tư vấn Quốc tế (Fédération Internationale des Ingénieurs-Conseils).*

**1.1.36** "Final Statement" means the Statement defined in Sub-Clause 14.11.2 [Agreed Final Statement].

***1.1.36*** *"Bảng kê Quyết toán" có nghĩa là Bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.11.2 [Bảng kê Quyết toán được Thống nhất].*

**1.1.37** "Foreign Currency" means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

***1.1.37*** *"Ngoại tệ" có nghĩa là loại tiền tệ mà một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng được thanh toán, nhưng không phải là Nội tệ.*

**1.1.38** "General Conditions" means this document entitled "General Conditions", as published by FIDIC.

***1.1.38*** *"Điều kiện Chung" có nghĩa là tài liệu này có tiêu đề "Điều kiện Chung", do FIDIC xuất bản.*

**1.1.39** "Goods" means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

***1.1.39*** *"Hàng hóa" có nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó khi phù hợp.*

**1.1.40** "Joint Venture" or "JV" means a joint venture, association, consortium or other unincorporated grouping of two or more persons, whether in the form of a partnership or otherwise.

***1.1.40*** *"Liên danh" hoặc "JV" có nghĩa là một liên danh, hiệp hội, tổ hợp hoặc nhóm không có tư cách pháp nhân khác gồm hai hoặc nhiều thành viên, cho dù dưới hình thức hợp danh hay hình thức khác.*

**1.1.41** "JV Undertaking" means the letter provided to the Employer as part of the Tender setting out the legal undertaking between the two or more persons constituting the Contractor as a JV. This letter shall be signed by all the persons who are members of the JV, shall be addressed to the Employer and shall include:

***1.1.41*** *"Cam kết Liên danh" có nghĩa là văn bản được cung cấp cho Chủ đầu tư như một phần của Hồ sơ dự thầu, quy định cam kết pháp lý giữa hai hoặc nhiều thành viên cấu thành Nhà thầu dưới dạng Liên danh. Văn bản này phải được ký bởi tất cả các thành viên của Liên danh, gửi cho Chủ đầu tư và phải bao gồm:*

(a) each such member's undertaking to be jointly and severally liable to the Employer for the performance of the Contractor's obligations under the Contract;

*(a) cam kết của mỗi thành viên về việc chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ trước Chủ đầu tư về việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng;*

(b) identification and authorisation of the leader of the JV; and

*(b) xác định và ủy quyền cho thành viên đứng đầu Liên danh; và*

(c) identification of the separate scope or part of the Works (if any) to be carried out by each member of the JV.

*(c) xác định phạm vi hoặc phần Công trình riêng biệt (nếu có) sẽ do từng thành viên của Liên danh thực hiện.*

**1.1.42** "Key Personnel" means the positions (if any) of the Contractor's Personnel, other than the Contractor's Representative, that are stated in the Employer's Requirements.

***1.1.42*** *"Nhân sự Chủ chốt" có nghĩa là các vị trí (nếu có) của Nhân sự của Nhà thầu, ngoài Đại diện Nhà thầu, được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư.*

**1.1.43** "Laws" means all national (or state or provincial) legislation, statutes, acts, decrees, rules, ordinances, orders, treaties, international law and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.

***1.1.43*** *"Pháp luật" có nghĩa là tất cả các văn bản pháp luật quốc gia (hoặc bang hoặc tỉnh), đạo luật, sắc lệnh, nghị định, quy tắc, pháp lệnh, mệnh lệnh, hiệp ước, luật quốc tế và các luật khác, cùng các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.*

**1.1.44** "Local Currency" means the currency of the Country.

***1.1.44*** *"Nội tệ" có nghĩa là tiền tệ của Nước sở tại.*

**1.1.45** "Materials" means things of all kinds (other than Plant), whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

***1.1.45*** *"Vật liệu" có nghĩa là các thứ thuộc mọi loại (trừ Máy móc thiết bị), cho dù ở trên Công trường hay đã được phân bổ cho Hợp đồng và nhằm mục đích cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả các vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

**1.1.46** "month" is a calendar month (according to the Gregorian calendar).
***1.1.46*** *"tháng" là một tháng dương lịch (theo lịch Gregorian).*
**1.1.47** "No-objection" means that the Employer has no objection to the Contractor's Documents, or other documents submitted by the Contractor under these Conditions, and such Contractor's Documents or other documents may be used for the Works.
***1.1.47*** *"Không phản đối" có nghĩa là Chủ đầu tư không có ý kiến phản đối đối với Tài liệu của Nhà thầu, hoặc các tài liệu khác do Nhà thầu đệ trình theo các Điều kiện này, và các Tài liệu của Nhà thầu hoặc tài liệu khác đó có thể được sử dụng cho Công trình.*
**1.1.48** "Notice" means a written communication identified as a Notice and issued in accordance with Sub-Clause 1.3 [Notices and Other Communications].
***1.1.48*** *"Thông báo" có nghĩa là một văn bản thông tin được xác định là Thông báo và được gửi phù hợp với Khoản 1.3 [Thông báo và các Trao đổi Khác].*
**1.1.49** "Notice of Dissatisfaction" or "NOD" means the Notice one Party may give to the other Party if it is dissatisfied, either with an Employer's Representative's determination under Sub-Clause 3.5 [Agreement or Determination] or with a DAAB's decision under Sub-Clause 21.4 [Obtaining DAAB's Decision].
***1.1.49*** *"Thông báo Không hài lòng" hoặc "NOD" có nghĩa là Thông báo mà một Bên có thể gửi cho Bên kia nếu Bên đó không hài lòng, hoặc với xác định của Đại diện Chủ đầu tư theo Khoản 3.5 [Thỏa thuận hoặc Xác định] hoặc với quyết định của DAAB theo Khoản 21.4 [Nhận Quyết định của DAAB].*
**1.1.50** "Particular Conditions" means the document entitled particular conditions of contract included in the Contract, which consists of Part A - Contract Data and Part B - Special Provisions.
***1.1.50*** *"Điều kiện Riêng" có nghĩa là tài liệu có tiêu đề Điều kiện Riêng của hợp đồng được bao gồm trong Hợp đồng, bao gồm Phần A - Dữ liệu Hợp đồng và Phần B - Điều khoản Đặc biệt.*
**1.1.51** "Party" means the Employer or the Contractor, as the context requires. "Parties" means both the Employer and the Contractor.
***1.1.51*** *"Bên" có nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh. "Các Bên" có nghĩa là cả Chủ đầu tư và Nhà thầu.*
**1.1.52** "Performance Certificate" means the certificate issued by the Employer (or deemed to be issued) under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].
***1.1.52*** *"Giấy chứng nhận Thực hiện" có nghĩa là giấy chứng nhận do Chủ đầu tư cấp (hoặc được coi là đã cấp) theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận Thực hiện].*
**1.1.53** "Performance Damages" means the damages to be paid by the Contractor to the Employer for the failure to achieve the guaranteed performance of the Plant and/or the Works or any part of the Works (as the case may be), as set out in the Schedule of Performance Guarantees.
***1.1.53*** *"Bồi thường Thiệt hại về Hiệu suất" có nghĩa là các khoản bồi thường thiệt hại mà Nhà thầu phải trả cho Chủ đầu tư do không đạt được hiệu suất bảo lãnh của Máy móc thiết bị và/hoặc Công trình hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy từng trường hợp), như được quy định trong Biểu Bảo lãnh Thực hiện.*
**1.1.54** "Performance Security" means the security under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].
***1.1.54*** *"Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng" có nghĩa là bảo đảm theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng].*
**1.1.55** "Permanent Works" means the works of a permanent nature which are to be executed by the Contractor under the Contract.



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

***1.1.55*** *"Công trình Vĩnh cửu" có nghĩa là các công trình mang tính chất vĩnh cửu sẽ được Nhà thầu thi công theo Hợp đồng.*
**1.1.56** "Plant" means the apparatus, equipment, machinery and vehicles (including any components) whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works.
***1.1.56*** *"Máy móc thiết bị" có nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc và phương tiện (bao gồm bất kỳ bộ phận nào) cho dù ở trên Công trường hay đã được phân bổ cho Hợp đồng và nhằm mục đích cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*
**1.1.57** "Programme" means a detailed time programme prepared and submitted by the Contractor to which the Employer has given (or is deemed to have given) a Notice of No-objection under Sub-Clause 8.3 [Programme].
***1.1.57*** *"Tiến độ" có nghĩa là bản tiến độ thời gian chi tiết do Nhà thầu lập và đệ trình mà đối với bản tiến độ đó Chủ đầu tư đã đưa ra (hoặc được coi là đã đưa ra) Thông báo Không phản đối theo Khoản 8.3 [Tiến độ].*
**1.1.58** "Provisional Sum" means a sum (if any) which is specified in the Contract by the Employer as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.4 [Provisional Sums].
***1.1.58*** *"Khoản Tạm tính" có nghĩa là một khoản tiền (nếu có) được Chủ đầu tư quy định trong Hợp đồng là Khoản Tạm tính, dùng để thực hiện bất kỳ phần nào của Công trình hoặc để cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.4 [Khoản Tạm tính].*
**1.1.59** "QM System" means the Contractor's quality management system (as may be updated and/or revised from time to time) in accordance with Sub-Clause 4.9.1 [Quality Management System].
***1.1.59*** *"Hệ thống QLCL" có nghĩa là hệ thống quản lý chất lượng của Nhà thầu (có thể được cập nhật và/hoặc sửa đổi tùy từng thời điểm) phù hợp với Khoản 4.9.1 [Hệ thống Quản lý Chất lượng].*
**1.1.60** "Retention Money" means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment] and pays under Sub-Clause 14.9 [Release of Retention Money].
***1.1.60*** *"Tiền Giữ lại" có nghĩa là các khoản Tiền Giữ lại tích lũy mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán Định kỳ] và chi trả theo Khoản 14.9 [Hoàn trả Tiền Giữ lại].*
**1.1.61** "Review" means examination and consideration by the Employer of a Contractor's submission in order to assess whether (and to what extent) it complies with the Contract and/or with the Contractor's obligations under or in connection with the Contract.
***1.1.61*** *"Xem xét" có nghĩa là việc kiểm tra và cân nhắc của Chủ đầu tư đối với đệ trình của Nhà thầu nhằm đánh giá xem đệ trình đó có tuân thủ Hợp đồng và/hoặc các nghĩa vụ của Nhà thầu theo hoặc liên quan đến Hợp đồng hay không (và ở mức độ nào).*
**1.1.62** "Schedules" means the document(s) entitled schedules prepared by the Employer and completed by the Contractor, as attached to the Tender and included in the Contract. Such document(s) may include data, lists and schedules of payments and/or rates and prices, and guarantees.
***1.1.62*** *"Các Biểu" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề là các biểu do Chủ đầu tư lập và được Nhà thầu điền đầy đủ, được đính kèm Hồ sơ dự thầu và bao gồm trong Hợp đồng. (Các) tài liệu này có thể bao gồm dữ liệu, danh sách và biểu thanh toán và/hoặc đơn giá và giá, và các bảo lãnh.*
**1.1.63** "Schedule of Payments" means the document(s) entitled schedule of payments (if any) in the Schedules showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor.



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

***1.1.63*** *"Biểu Thanh toán" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề Biểu Thanh toán (nếu có) trong Các Biểu thể hiện số tiền và cách thức thanh toán cho Nhà thầu.*
**1.1.64** "Schedule of Performance Guarantees" means the document(s) entitled schedule of performance guarantees (if any) in the Schedules showing the guarantees required by the Employer for performance of the Works and/or the Plant or any part of the Works (as the case may be), and stating the applicable Performance Damages payable in the event of failure to attain any of the guaranteed performance(s).
***1.1.64*** *"Biểu Bảo lãnh Thực hiện" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề Biểu Bảo lãnh Thực hiện (nếu có) trong Các Biểu thể hiện các bảo lãnh do Chủ đầu tư yêu cầu về hiệu suất của Công trình và/hoặc Máy móc thiết bị hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy từng trường hợp), và nêu rõ Bồi thường Thiệt hại về Hiệu suất phải trả trong trường hợp không đạt được bất kỳ hiệu suất bảo lãnh nào.*
**1.1.65** "Schedule of Rates and Prices" means the document(s) entitled schedule of rates and prices (if any) in the Schedules.
***1.1.65*** *"Biểu Đơn giá và Giá" có nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề Biểu Đơn giá và Giá (nếu có) trong Các Biểu.*
**1.1.66** "Section" means a part of the Works specified in the Contract Data as a Section (if any).
***1.1.66*** *"Hạng mục" có nghĩa là một phần của Công trình được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng là một Hạng mục (nếu có).*
**1.1.67** "Site" means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places specified in the Contract as forming part of the Site.
***1.1.67*** *"Công trường" có nghĩa là các địa điểm nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công và là nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được vận chuyển đến, và bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong Hợp đồng cấu thành một phần của Công trường.*
**1.1.68** "Special Provisions" means the document (if any), entitled special provisions which constitutes Part B of the Particular Conditions.
***1.1.68*** *"Điều khoản Đặc biệt" có nghĩa là tài liệu (nếu có), có tiêu đề các điều khoản đặc biệt cấu thành Phần B của Điều kiện Riêng.*
**1.1.69** "Statement" means a statement submitted by the Contractor as part of an application for payment under Sub-Clause 14.2.1 [Advance Payment Guarantee] (if applicable), Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment], Sub-Clause 14.10 [Statement at Completion] or Sub-Clause 14.11 [Final Statement].
***1.1.69*** *"Bảng kê" có nghĩa là bảng kê do Nhà thầu nộp như một phần của hồ sơ đề nghị thanh toán theo Khoản 14.2.1 [Bảo lãnh Tạm ứng] (nếu có), Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán Định kỳ], Khoản 14.10 [Bảng kê khi Hoàn thành] hoặc Khoản 14.11 [Bảng kê Quyết toán].*
**1.1.70** "Subcontractor" means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed by the Contractor as a subcontractor or designer, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.
***1.1.70*** *"Nhà thầu phụ" có nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được Nhà thầu bổ nhiệm làm nhà thầu phụ hoặc nhà thiết kế, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp của từng người này.*
**1.1.71** "Taking-Over Certificate" means a certificate issued (or deemed to be issued) by the Employer in accordance with Clause 10 [Employer's Taking Over].



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

***1.1.71*** *"Giấy chứng nhận Nghiệm thu" có nghĩa là giấy chứng nhận được Chủ đầu tư cấp (hoặc được coi là đã cấp) phù hợp với Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*
**1.1.72** "Temporary Works" means all temporary works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution of the Works.
***1.1.72*** *"Công trình Tạm" có nghĩa là tất cả các Công trình Tạm thuộc mọi loại (trừ Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết trên Công trường để thi công Công trình.*
**1.1.73** "Tender" means the Contractor's signed offer for the Works, the JV Undertaking (if applicable) and all other documents which the Contractor submitted with the Tender (other than these Conditions, the Schedules and the Employer's Requirements, if so submitted), as included in the Contract.
***1.1.73*** *"Hồ sơ dự thầu" có nghĩa là đề nghị đã ký của Nhà thầu cho Công trình, Cam kết Liên danh (nếu có) và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã nộp cùng với Hồ sơ dự thầu (ngoại trừ các Điều kiện này, các Biểu và Yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu có nộp), như được bao gồm trong Hợp đồng.*
**1.1.74** "Tests after Completion" means the tests (if any) which are stated in the Employer's Requirements and which are carried out under Clause 12 [Tests after Completion] after the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].
***1.1.74*** *"Thử nghiệm sau khi Hoàn thành" có nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư và được thực hiện theo Điều 12 [Thử nghiệm sau khi Hoàn thành] sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*
**1.1.75** "Tests on Completion" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer's Taking Over].
***1.1.75*** *"Thử nghiệm khi Hoàn thành" có nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].*
**1.1.76** "Time for Completion" means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Contract Data as may be extended under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion], calculated from the Commencement Date.
***1.1.76*** *"Thời gian Hoàn thành" có nghĩa là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy từng trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng và có thể được gia hạn theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành], tính từ Ngày Khởi công.*
**1.1.77** "Unforeseeable" means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the Base Date.
***1.1.77*** *"Không lường trước được" có nghĩa là một nhà thầu có kinh nghiệm không thể lường trước được một cách hợp lý tính đến Ngày Cơ sở.*
**1.1.78** "Variation" means any change to the Employer's Requirements or the Works, which is instructed as a variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].
***1.1.78*** *"Thay đổi" có nghĩa là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc Công trình, được chỉ dẫn là một thay đổi theo Điều 13 [Thay đổi và Điều chỉnh].*



BẢN XEM TRƯỚC – trang 1–40/416 · SMS Translation · Hotline/Zalo 0934 436 040 · baogia@dichthuatsms.com

# ĐÂY LÀ BẢN XEM TRƯỚC

*Các trang trên chỉ là một phần nội dung của tài liệu đầy đủ.*

➢ **Đặt mua** tại www.dichthuatsms.com
Thanh toán xong, nhận ngay **file Word đầy đủ**, chỉnh sửa được.

➢ Hoặc **gửi yêu cầu dịch thuật – soạn thảo**
tài liệu đa ngôn ngữ theo nhu cầu riêng của bạn.

---

***Cần hỗ trợ? Liên hệ ngay:***

Hotline/Zalo: **0934 436 040**

Email: **baogia@dichthuatsms.com**

Báo giá online: **Bấm vào đây**

*Quét mã QR để nhắn Zalo cho chúng tôi*